TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 236/2019/DS-ST
Ngày: 26-7-2019
V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và tranh chấp tài sản chung chưa chia

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thúy Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.
2. Ông Thái Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lụa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Anh Thương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 285/2010/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2010 về "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và tranh chấp tài sản chung chưa chia" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2019/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2019/QĐST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

1.1. Ông Phan Văn C, sinh năm 1938;

Địa chỉ: Số 213 Nguyễn Thị N, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Văn R, sinh năm: 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 213 Nguyễn Thị N, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H.

Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 11/3/2014 công chứng tại Văn phòng công chứng C, số công chứng 004268, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Chăm: Luật sư Đặng Văn Y, sinh năm: 1950 - Luật sư Văn phòng Luật sư Đặng Văn Y (thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H) - (Có mặt).

1.2. Bà Phan Thị N, sinh năm: 1932;

Địa chỉ: Số 92, tổ 23, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Văn R, sinh năm: 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 213 Nguyễn Thị N, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H.

Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 11/3/2014 công chứng tại Văn phòng công chứng C, số công chứng 004268, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD.

1.3. Ông Phan Văn H, sinh năm: 1944 (chết năm 2012).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tung:

- Bà Tô Thị C, sinh năm: 1948 (Xin vắng mặt);
- Ông Phan Văn C, sinh năm: 1971 (Xin vắng mặt);
- Ông Phan Văn T, sinh năm: 1976 (Vắng mặt);
- Bà Phan Thị T, sinh năm: 1978 (Vắng mặt);
- Bà Phan Thị L, sinh năm: 1981 (Vắng mặt);
- Ông Phan Văn T, sinh năm: 1981 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 209 Nguyễn Thị N, tổ 1, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H.

1.4. Bà Phan Thị H, sinh năm: 1953 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số 18/12, đường số 422, tổ 96, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H.

1.5. Bà Phan Thị Ngọc Đ, sinh năm: 1960 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số 1392 Tỉnh lộ 8, ấp 12, xã T, huyện C, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn T, sinh năm: 1957 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 201/17 Nguyễn Thị N, tổ 1, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Phan Thị M, sinh năm: 1942 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số 43 Nguyễn Thị N, tổ 1, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H.

3.2. Bà Võ Thị M, sinh năm: 1959 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 201/17 Nguyễn Thị N, tổ 1, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H.

3.3. Bà Phan Thị Thu L, sinh năm: 1961 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số 001 CC T, đường BC-2, Phường 14, quận T, Thành phố H.

3.4. Bà Phan Thị Hoàng A, sinh năm: 1964 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số 19, đường số 14, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố H.

3.5. Bà Phan Thị Ngọc Á, sinh năm: 1967 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số 31 B 1, Phường 14, quận T, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo các đơn khởi kiện nộp ngày 19/5/2008 (bút lục 53, 54), 21/7/2008 (bút lục 55, 56), 12/4/2010 (bút lục 70, 71), 24/11/2010 (bút lục 115, 116, 117), lời khai, biên bản làm việc, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa, các đồng nguyên đơn là ông Phan Văn C và bà Phan Thị N - có người đại diện theo ủy quyền là ông Phan Văn R trình bày:*

Cha mẹ ông C, bà N là ông Phan Văn A (chết năm 1990) và bà Trần Thị L (chết năm 1990). Ông A và bà L có 08 (Tám) người con:

1. Bà Phan Thị N, sinh năm: 1932;

2. Ông Phan Văn C, sinh năm: 1938;

3. Ông Phan Văn C là liệt sĩ, vợ ông C mất đã lâu. Ông C có 04 người con là bà Phan Thị Ngọc Đ, sinh năm: 1960, bà Phan Thị Thu L, sinh năm: 1961, bà Phan Thị Hoàng A, sinh năm: 1964 và bà Phan Thị Ngọc Á, sinh năm: 1967;

4. Bà Phan Thị M, sinh năm: 1942;

5. Ông Phan Văn H, sinh năm: 1944 (chết năm 2012). Ông H có vợ là bà Tô Thị C, sinh năm: 1948 và có 05 người con là ông Phan Văn C, sinh năm: 1971, ông Phan Văn T, sinh năm: 1976, bà Phan Thị T, sinh năm: 1978, bà Phan Thị L, sinh năm: 1981 và ông Phan Văn T, sinh năm: 1981;

6. Ông Phan Văn H1 là liệt sĩ, không có vợ con.

7. Bà Phan Thị H2, sinh năm: 1955;

8. Ông Phan Văn T, sinh năm: 1957.

Khi còn sống, ông A và bà L đã khai phá và quản lý sử dụng nhiều phần đất, trong đó có phần đất có diện tích 2.826m^2 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C và phần đất có diện tích 11.112m^2 thuộc các thửa đất số 1020, 1019, 471, 367, 470, 480, tờ bản đồ số 14, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 750 QSDĐ/GCN ngày 02/10/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho bị đơn là ông Phan Văn T.

Ngày 26/10/2003, các anh chị em trong gia đình đã họp lại và đồng ý giao cho ông T bán phần đất có diện tích 2.826m^2 với giá 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) để xây dựng nhà thờ ông bà tổ tiên, sau khi bán đất xong, ông T sử sụng 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) xây nhà thờ ông bà tổ tiên và 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) trang trí nội thất. Số tiền còn lại là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) trong gia đình bàn bạc thống nhất phân chia làm 08 (Tám) phần cho bà N, ông C, bà M, ông H, bà H1, ông H2, ông T và bà Đ (con ông C). Tuy nhiên sau đó ông T không thực hiện đúng theo biên bản họp gia đình mà lấy tiền tiêu xài cá nhân.

Đối với phần đất có diện tích 11.112m^2 ông T tự ý đăng ký quyền sử dụng đất không cho anh em trong gia đình biết và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 02/10/2000.

Vì các lý do trên, ông C, bà N đề nghị Tòa án nhân dân huyện Củ Chi buộc ông T phải chia tài sản chung của cha mẹ để lại, cụ thể như sau:

- Chia số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) làm 08 (Tám) phần cho bà N, ông C, bà M, ông H, bà H1, ông H2, ông T và bà Đ (con ông C) theo biên bản họp gia tộc ngày 26/10/2003. Phần của ông C, bà N mỗi người được chia số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) .

- Chia phần đất có tổng diện tích 11.112m^2 thuộc các thửa đất số 1020, 1019, 471, 367, 470, 480, tờ bản đồ số 14, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 750 QSDĐ/GCN ngày 02/10/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho bị đơn là ông Phan Văn T. Trong tổng diện tích đất này dành ra 200m^2 sử dụng vào việc xây nhà thờ để thờ cúng ông bà tổ tiên và làm khuôn viên đất nhà thờ, còn lại 10.912m^2 chia làm 06 (Sáu) phần cho ông C, bà N, những người thừa kế của ông H, bà H1, ông T và bà Đ (con ông C), mỗi phần có diện tích là 1.818,66m^2.

Do quá trình khởi kiện đã hơn 10 năm, giữa ông C, bà N và các đồng nguyên đơn khác không còn thống nhất ý chí với nhau như lúc ban đầu, một số người không muốn tranh chấp nữa, đồng thời ông C, bà N cũng chưa chứng minh được phần đất có diện tích 11.112m^2 là di sản của ông A và bà L để lại nên ông C, bà N xin rút yêu cầu chia tài sản chung là phần đất có diện tích 11.112m^2, chỉ yêu cầu chia số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu rút yêu cầu chia tài sản chung là phần đất có diện tích 11.112m^2, chỉ yêu cầu chia số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) cho ông C, bà N, mỗi người được hưởng 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Qua phân tích, động viên của Hội đồng xét xử, ông T đồng ý giao cho ông C, bà N mỗi người 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) vào ngày 26/8/2019, phía ông C, bà N thống nhất với việc này.

** Tại các đơn khởi kiện ngày 19/5/2008 (bút lục 53, 54), 21/7/2008 (bút lục 55, 56), các bản tự khai ngày 27/5/2008 (bút lục từ 82 - 87), đơn khởi kiện ngày 12/4/2010 (bút lục 72, 73), các bản tự khai ngày 12/4/2010 (bút lục 76, 77), 19/4/2010 (bút lục 78, 79), các đồng nguyên đơn là ông Phan Văn H, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị Ngọc Đ trình bày:*

Các ông bà thống nhất với trình bày của ông Phan Văn C và bà Phan Thị N về quan hệ hôn nhân, con chung của ông Phan Văn A, bà Trần Thị L và yêu cầu ông T phải chia tài sản chung của cha mẹ để lại là số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) theo biên bản họp gia tộc ngày 26/10/2003 và phần đất có diện tích 11.112m^2 thuộc các thửa đất số 1020, 1019, 471, 367, 470, 480, tờ bản đồ số 14, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 750 QSDĐ/GCN ngày 02/10/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho bị đơn là ông Phan Văn T.

** Tại biên bản ghi nhận ý kiến của đương sự ngày 17/5/2019, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn H là bà Tô Thị C trình bày:*

Bà là vợ của ông Phan Văn H, khi ông H còn sống có tranh chấp với ông T bà không có ý kiến gì. Nay chồng bà đã chết, bà là dâu trong nhà, tiền bạc, đất đai của gia đình bên chồng bà không tranh chấp và không có ý kiến. Các con bà cũng vậy. Bà xin được vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án.

** Tại biên bản ghi nhận ý kiến của đương sự ngày 17/5/2019, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn H là ông Phan Văn C trình bày:*

Ông là con của ông Phan Văn H và bà Tô Thị C, lúc ba ông còn sống có tranh chấp với ông T ông không có ý kiến gì. Nay ba ông đã chết, ông là con cháu trong nhà không biết gì về đất đai hay tiền bạc của bên nội, ông không tranh chấp và không có ý kiến. Các em ông cũng vậy. Ông xin được vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án.

** Tại bản tự khai ngày 15/8/2008 (bút lục số 98), bản tường trình ngày 15/3/2010 (bút lục số 69), tờ trình ngày 11/3/2011 (bút lục số 137), các biên bản làm việc, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là ông Phan Văn T trình bày:*

Ông thống nhất với trình bày của các đồng nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, con chung của ông Phan Văn A và bà Trần Thị L.

Trước giải phóng, các anh chị ông đều có gia đình ở riêng, chỉ có ông là con út ở với cha mẹ. Đầu năm 1975 ông lấy vợ và sau ngày 30/4/1975, ông cùng cha mẹ về vùng đất mới khai phá đất đai sinh sống, cha mẹ ông già yếu mất sức lao động, đất đai chủ yếu do vợ chồng ông khai phá, đến năm 1977 đưa vào tập đoàn làm ăn hợp tác, năm 1983 thì tập đoàn đi lên Hợp tác xã Đ, ông được giao khoán phần đất có diện tích 2.826m^2, làm đến năm 1986 Hợp tác xã tan rã, cha mẹ vẫn cho vợ chồng ông tiếp tục làm, năm 2003 ông có gợi ý với các anh chị để bán đất trên với giá 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) nhằm sửa chữa lại nhà thì tất cả các anh chị em đều đồng ý, đến khi ông nhận tiền cọc thì các anh chị lật ngược tình thế đòi phải chia, vì đã nhận cọc nên nếu không bán đất nữa phải đền cọc nên ông có họp gia đình và đồng ý chia tiền theo biên bản hòa giải đất gia tộc ngày 26/10/2003. Nếu giải quyết ổn thỏa trong gia đình thì ông đã chia số tiền này từ lâu nhưng vì các anh chị ông kiện tụng gây xào xáo trong gia đình nên ông không đồng ý chia nữa, biên bản hòa giải đất gia tộc ngày 26/10/2003 không phải là văn bản thỏa thuận giữa các anh chị trong nhà mà là biên bản họp giải quyết khiếu nại của tổ hòa giải khi anh chị trong nhà có tranh chấp. Ông không đồng ý chia cho ông C, bà N số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng)/người.

Đối với phần đất có diện tích 11.112m^2 thuộc các thửa đất số 1020, 1019, 471, 367, 470, 480, tờ bản đồ số 14, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 750 QSDĐ/GCN ngày 02/10/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho ông thì quyền sử dụng đất này là của cá nhân ông được cha mẹ chia lúc cha mẹ còn sống, các anh chị khác cũng đã được cha mẹ chia cho mỗi người một phần, ông không có bất cứ giấy tờ thỏa thuận nào xác định đây là tài sản chung chưa chia với anh chị, do vậy ông không đồng ý chia như yêu cầu của các anh chị.

Tại phiên tòa, ông được biết người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà N và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H là bà C, ông C có đơn rút yêu cầu chia tài sản chung là phần đất có diện tích 11.112m^2 ông không có ý kiến gì. Ngoài ra bà C, ông C không tranh chấp số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) ông cũng không có ý kiến gì.

Qua phân tích, động viên của Hội đồng xét xử và biết được ông C, bà N đang bị bệnh, ông là em ruột cảm thấy rất đau lòng, dù sao cũng là máu mủ ruột thịt, ông đồng ý cho ông C, bà N mỗi người 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) xem như là tiền thuốc thang để anh chị trị bệnh. Số tiền này ông sẽ gửi cho anh, chị mình vào ngày 26/8/2019.

** Tại bản tự khai ngày 15/8/2008, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị M trình bày:*

Bà là vợ của ông Phan Văn T, bà thống nhất với ý kiến của ông T.

** Tại biên bản ghi nhận ý kiến của đương sự ngày 17/5/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị M trình bày:*

Ngay từ đầu khi các anh chị em trong nhà xảy ra tranh chấp, bà đã có khuyên nhủ nhưng không ai nghe, bản thân bà không tranh chấp số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) ông T bán đất. Còn phần đất có diện tích 11.112m^2 thuộc các thửa đất số 1020, 1019, 471, 367, 470, 480, tờ bản đồ số 14, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 750 QSDĐ/GCN ngày 02/10/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho ông Phan Văn T thì quyền sử dụng đất này ông T được cha mẹ cho riêng, lúc cha mẹ còn sống, các anh chị khác cũng đã được cha mẹ chia cho mỗi người một phần. Do tuổi cao sức yếu nên bà xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án.

** Tại các giấy ủy quyền ngày 03/6/2006 (bút lục 34, 35, 36), những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Thu L, bà Phan Thị Hoàng A và bà Phan Thị Ngọc Á trình bày:*

Các bà là con của ông Phan Văn C và là em ruột của bà Phan Thị Ngọc Đ, các bà thống nhất giao cho bà Đ toàn quyền quyết định và sử dụng số tài sản của ông Phan Văn A, bà Trần Thị L chia cho ông Phan Văn C.

** Các đồng nguyên đơn là bà Phan Thị Ngọc Đ, bà Phan Thị H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn H là ông Phan Văn T, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L, ông Phan Văn T vắng mặt.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi:*

- Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nội dung quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; việc Tòa án cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định; thời hạn gửi Thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát cùng cấp đúng quy định; thời hạn gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn gửi hồ sơ đúng quy định; tuy nhiên Thẩm phán đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, dù vậy việc vi phạm nêu trên không làm thay đổi bản chất vụ án; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thời gian, địa điểm được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định, việc tham gia hỏi tại phiên tòa đúng quy định. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C, bà Phan Thị N;

+ Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H, bà Phan Thị Ngọc Đ, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn - ông Phan Văn H là bà Tô Thị C, ông Phan Văn C, ông Phan Văn T, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L, ông Phan Văn T;

+ Công nhận sự thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung giữa ông Phan Văn C, bà Phan Thị N và ông Phan Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung các đơn khởi kiện nộp ngày 19/5/2008, 21/7/2008, 12/4/2010, 24/11/2010, 20/5/2014 và tại phiên tòa, các đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi buộc bị đơn là ông Phan Văn T chia tài sản chung của ông Phan Văn A (mất năm 1990) và bà Trần Thị L (mất năm 1990) để lại là số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) và phần đất có diện tích 11.112m^2 thuộc các thửa đất số 1020, 1019, 471, 367, 470, 480, tờ bản đồ số 14, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 750 QSDĐ/GCN ngày 02/10/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho ông T.

Xét ông A và bà L cùng mất năm 1990, căn cứ Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) là động sản nên có thời hiệu chia thừa kế là 10 năm, riêng phần đất có diện tích 11.112m^2 là bất động sản nên thời hiệu yêu cầu chia di sản là 30 năm, do đó có cơ sở xác định đây là quan hệ pháp luật tranh chấp tài sản chung và tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất được quy định tại Khoản 2 và Khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã P, huyện C, Thành phố H; bị đơn cư trú tại xã P, huyện C, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a, Điểm c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Các đồng nguyên đơn là bà Phan Thị H, Phan Thị Ngọc Đ; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn - ông Phan Văn Hoằng (gồm ông Phan Văn T, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L, ông Phan Văn T); những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Thu L, bà Phan Thị Hoàng A và bà Phan Thị Ngọc Á đã được Toà án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên toà nhưng tại phiên toà hôm nay vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Xét các đương sự đều thống nhất với nhau về mối quan hệ vợ chồng và các con của ông Phan Văn A, bà Trần Thị L, đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3.1] Xét các đơn rút yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn:

- Xét đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C và bà Phan Thị N (có người đại diện theo ủy quyền là ông Phan Văn R) ngày 23/7/2019 đối với yêu cầu chia di sản là phần đất có diện tích 11.112m^2 thuộc các thửa đất số 1020, 1019, 471, 367, 470, 480, tờ bản đồ số 14, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 750 QSDĐ/GCN ngày 02/10/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho ông Phan Văn T, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà N giữ nguyên đề nghị

rút yêu cầu khởi kiện nêu trên, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông C, bà N là tự nguyện và không trái với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông C, bà N là phù hợp với Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Xét đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị C và ông Phan Văn C (là những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn - ông Phan Văn H) ngày 19/7/2019, việc rút yêu cầu khởi kiện của bà C, ông C là tự nguyện và không trái với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà C, ông C là phù hợp với Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Xét các đồng nguyên đơn là bà Phan Thị H, bà Phan Thị Ngọc Đ, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn H là ông Phan Văn T, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L, ông Phan Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên toà nhưng tại phiên toà hôm nay vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu chia thừa kế của các ông, bà nêu trên theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3.2] Xét yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) của ông Phan Văn C và bà Phan Thị N.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 50/2010/QĐDS-GĐT ngày 23/9/2010 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung xác định: *"Tại biên bản hòa giải đất gia tộc ngày 26/10/2003, các con của ông Phan Văn A (chết 1990) và bà Trần Thị L (chết 1990) yêu cầu Ban ấp P, xã P, huyện C giải quyết 03 vấn đề:*

- Chia số tiền 700.000.000đ là trị giá phần đất mà ông T đã chuyển nhượng cho người khác.

- Chia phần diện tích đất ruộng tổng cộng 104 cao.

- Chia phần đất thổ cư gồm đất nhà và đất cây găn.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 700.000.000đ, biên bản trên thể hiện các đồng thừa kế của ông A và bà L đều thống nhất việc chia số tiền này.

...

Căn cứ điểm a tiểu mục 2.4 mục 1.2 Nghị quyết 02/HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì trong các yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện phân chia số tiền 700.000.000đ là có đủ điều kiện để khởi kiện...".

Xét tại biên bản hòa giải đất thân tộc ngày 26/10/2003, các đồng nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất sau khi trừ số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) để xây dựng nhà thờ và trang trí nội thất, số tiền còn lại là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) sẽ được chia làm 08 (Tám) phần cho bà N, ông C, bà M, ông H, bà H1, ông H, ông T và bà Đ (con ông C).

Tại phiên tòa, các đồng nguyên đơn là ông C, bà N và bị đơn là ông T đã thỏa thuận được việc ông T sẽ giao cho ông C, bà N mỗi người 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) vào ngày 26/8/2019. Hội đồng xét xử xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận

của các bên, không vi phạm điều cấm và không trái đạo đức xã hội nên công nhận sự thỏa thuận này, phù hợp với với quy định của pháp luật tại Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn là ông C, bà N; đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn là bà H, bà Đ, bà C, ông C, ông T, bà T, bà L, ông T và công nhận sự thỏa thuận giữa ông C, bà N và ông T là có cơ sở để chấp nhận.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Vụ án được thụ lý lần đầu vào ngày 01/8/2008, căn cứ Nghị định số 70-CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ, Hội đồng xét xử xét buộc:

- Ông Phan Văn C, bà Phan Thị N phải chịu án phí theo giá ngạch của số tiền là tài sản chung được chia;

- Bà Phan Thị H, bà Phan Thị Ngọc Đ vắng mặt 02 lần nên số tiền án phí đã nộp được sung quỹ Nhà nước;

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn - ông Phan Văn H là bà Tô Thị C và ông Phan Văn Ch (có đơn rút yêu cầu khởi kiện), riêng ông Phan Văn T, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L và ông Phan Văn Th vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên do bà C, ông Ch, ông T, bà T, bà L và ông T đều là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H, do khi còn sống ông H là người nộp tiền án phí nên những ông/bà nêu trên được hoàn lại 50% số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Tuy nhiên căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và xét tính có lợi cho các đồng nguyên đơn là ông Phan Văn C, bà Phan Thị N, ông Phan Văn H, bà Phan Thị H vì các đồng nguyên đơn đều là người cao tuổi (trên 60 tuổi), Hội đồng xét xử xét miễn nộp tiền án phí cho các đồng nguyên đơn nêu trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2, Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm c Khoản 1 Điều 39, Điều 58, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điểm a Tiểu mục 2.4 Mục 1.2 của Nghị quyết 02/HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Căn cứ Nghị định số 70-CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31, Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn là ông Phan Văn C, bà Phan Thị N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế là phần đất có diện tích 11.112m^2 thuộc các thửa đất số 1020, 1019, 471, 367, 470, 480, tờ bản đồ số 14, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 750 QSDĐ/GCN ngày 02/10/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho ông Phan Văn T.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn là bà Phan Thị H, bà Phan Thị Ngọc Đ, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn - ông Phan Văn H là Tô Thị C, ông Phan Văn C, Phan Văn T, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L, ông Phan Văn T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế là phần đất có diện tích 11.112m^2 thuộc các thửa đất số 1020, 1019, 471, 367, 470, 480, tờ bản đồ số 14, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 750 QSDĐ/GCN ngày 02/10/2000 do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi cấp cho ông Phan Văn T và yêu cầu chia tài sản chung là số tiền là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đồng nguyên đơn là ông Phan Văn Chăm, bà Phan Thị N và bị đơn là ông Phan Văn T về việc chia tài sản chung đối với số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

Ông Phan Văn T và bà Võ Thị M có trách nhiệm giao cho cho ông Phan Văn C và bà Phan Thị N mỗi người 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Thi hành vào ngày 26/8/2019.

Kể từ ngày ông C, bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà M chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn lại cho ông Phan Văn C số tiền tạm ứng án phí là 1.917.200đ (Một triệu chín trăm mười bảy ngàn hai trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001570 ngày 30/7/2008 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi;

- Hoàn lại cho bà Phan Thị N số tiền tạm ứng án phí là 1.917.200đ (Một triệu chín trăm mười bảy ngàn hai trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001571 ngày 30/7/2008 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi;

- Hoàn lại cho ông Phan Văn H số tiền tạm ứng án phí là 1.917.200đ (Một triệu chín trăm mười bảy ngàn hai trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001569 ngày 30/7/2008 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi;

- Hoàn lại cho bà Phan Thị H số tiền tạm ứng án phí là 1.917.200đ (Một triệu chín trăm mười bảy ngàn hai trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001572 ngày 30/7/2008 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi;

- Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí là 1.917.200đ (Một triệu chín trăm mười bảy ngàn hai trăm đồng) bà Phan Thị Ngọc Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001573 ngày 30/7/2008 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA